

Bản án số: 482/2020/HS- PT

Ngày: 20/8/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Lê Thành Văn

- ***Các thẩm phán:*** Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hoàng Minh Thịnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 198/2020/TLPT - HS ngày 17 tháng 6 năm 2020 đối với các bị cáo Vũ Minh C và Đặng Thị Kim C1. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 12/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Bị cáo kháng cáo:

1. Bị cáo Vũ Minh C, sinh năm: 1977, tại Hải Dương; Nhân khẩu thường trú: Tổ 5, khu phố B, phường H, thị xã B1, tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú: ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Lái xe; Cha: Vũ Minh Đ, sinh năm 1949; Mẹ: Trịnh Thị L, sinh năm 1956; Vợ: Đặng Thị Kim C1, sinh năm 1977 (là bị cáo trong vụ án); Có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt ngày 07/3/2019 cho đến nay - Có mặt.

2. Bị cáo Đặng Thị Kim C1, sinh năm 1977, tại Quảng Ngãi; Nhân khẩu thường trú: Thôn V, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: Tổ 6, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Học vấn: 5/12; Nghề nghiệp: Buôn bán; Cha: Đặng Văn T, sinh năm 1956; Mẹ: Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1960; Chồng: Vũ Minh C, sinh năm 1977 (là bị cáo trong vụ án); Có 01 con sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại – Có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo Vũ Minh C và Đặng Thị Kim C1: Luật

sư Chu Văn T – Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

- **Bị hại:** Ông Lê Thế C, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Q, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Tùng D, sinh năm 1980

2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã Đ1, huyện H, tỉnh Bình Phước

3. Ông Nguyễn Đình Kh, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh Bình Dương

4. Ngân hàng TMCP V (VBank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: đường H, phường N, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng và nội dung án sơ thẩm nêu hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Do có nhu cầu mua xe ô tô trả góp nên đầu tháng 11/2015, vợ chồng bị cáo Vũ Minh C và Đặng Thị Kim C1 liên hệ Công ty CPTMDV PM - Chi nhánh Bình Dương (gọi tắt là Công ty PM) và Ngân hàng TMCP V (VBank) chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để hỏi thủ tục vay tiền mua xe ô tô trả góp.

Sau khi được hướng dẫn thủ tục, ngày 06/11/2015, C1 ký Hợp đồng mua bán số 01/2015/PM-ISUZU [BL 464-468], nội dung: C1 mua 01 xe ô tô tải 15 tấn, màu trắng, nhãn hiệu ISUZU với giá 1.493.000.000đ của Công ty PM, đặt cọc 10.000.000đ ngay sau khi ký hợp đồng. Ngày 15/01/2016, C và C1 tiếp tục trả cho Công ty PM 398.000.000đ để Công ty PM xuất hóa đơn bán xe ô tô tải cho C1, còn lại 1.085.000.000đ thì Ngân hàng VBank sẽ chuyển khoản trả cho Công ty PM sau. Sau đó, nhân viên Công ty PM đưa xe ô tô và cùng C, C1 đến phòng C2 sát giao thông Công an tỉnh Quảng Ngãi làm Giấy chứng nhận đăng ký xe (GCNĐKX) do C1 đứng tên chủ sở hữu, biển kiểm soát 76C-070.57.

Sau khi có GCNĐKX, ngày 20/01/2016, C1 và Ngân hàng VBank ký Hợp đồng tín dụng số 5576610/NTO/HĐTD để vay số tiền 1.085.000.000đ, thời hạn vay 72 tháng, mỗi tháng góp 20.000.000đ tiền gốc và lãi; tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay là xe ô tô tải BKS 76C-070.57 nêu trên. Cùng ngày, C1 và Ngân hàng VBank ký Hợp đồng thế chấp số 5576610/NTO/HĐTC, nội dung: C1 thế chấp xe ô tô trên cho Ngân hàng; cùng ngày, C1 ký khế ước nhận nợ với Ngân hàng VBank số tiền 1.085.000.000đ. Sau khi ký các Hợp đồng trên, Ngân hàng VBank đã chuyển khoản trả số tiền 1.085.000.000đ cho Công ty PM, đồng thời giữ bản chính GCNĐKX, giao bản phô tô có chứng thực cho C1 sử dụng với thời hạn 03 tháng đổi 01 lần. Tại khoản 5 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp nêu rõ “Bên thế chấp... chưa được bán, tặng cho, trao đổi, góp vốn hoặc dùng để đảm bảo cho bất kỳ nghĩa vụ nào khác....”; điểm c khoản 1 Điều 5 Hợp đồng thế

chấp quy định về quyền và nghĩa vụ của Ngân Hàng “có quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định của bên Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan”.

Khoảng tháng 4/2016, C nhờ Lê Minh T làm giả bản chính GCNĐKX trên với giá 3.000.000đ. T đồng ý và nhờ Đoàn Văn Ngh làm giả GCNĐKX trên với giá 3.000.000đ, Ngh nói để Ngh hỏi rồi trả lời sau. Do quen biết 01 người đàn ông là tài xế lái xe tuyến xe Bắc - Nam (không rõ lai lịch) thường xuyên dừng xe ở tỉnh Bình Dương có khả năng làm giấy tờ giả, Ngh gọi điện thoại cho người này nhờ làm GCNĐKX ô tô giả thì ông ta đồng ý làm với giá 3.700.000đ. Ngh báo giá cho T biết, T báo và nhận thông tin cần làm giả cùng số tiền 3.700.000đ của C rồi giao cho Ngh, Ngh giao lại cho người đàn ông trên. Khoảng 10 ngày sau, Ngh nhận GCNĐKX giả và được người đàn ông này cho lại 300.000đ. Ngh giao GCNĐKX giả cho T, T đưa cho C.

Do cần tiền tiêu xài cá nhân, C đã sử dụng xe ô tô kèm GCNĐKX giả để cầm cố cho anh Lê Thế C, SN 1986; HKTT: ấp Q1, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, để vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 01/10/2016, C gặp và thỏa thuận cầm cố xe ô tô tải cho anh C2 để vay 100.000.000đ. C không cho C2 biết xe đang thế chấp Ngân hàng, Ngân hàng đang giữ GCNĐKX gốc để đảm bảo khoản vay của C1. C2 yêu cầu C mang xe ô tô, GCNĐKX gốc, giấy đăng ký kết hôn, sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng minh nhân dân của C, 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô số 160003191 do Bảo hiểm Bưu Điện cấp cho chủ xe Đặng Thị Kim C1, đi theo C2 đến nhà ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1976; HKTT: ấp 03, xã Đ1, huyện H, để nhờ ông T1 xác định giúp trị giá của chiếc xe ô tô tải trên. Ông T1 định giá xe ô tô tải trên có trị giá khoảng 1,7 tỷ đồng thì C2 tin tưởng GCNĐKX mà C đưa là thật nên đồng ý nhận cầm cố cho C. C2 giữ lại toàn bộ giấy tờ trên, bao gồm cả GCNĐKX gốc (giả), còn xe ô tô thì gửi lại nhà ông T1. Sau đó, C2 lấy tiền và sổ biên nhận rồi cùng C đến Trung tâm y tế thị xã B1 gặp C1 đang sinh con tại đây để viết giấy biên nhận cầm cố xe ô tô tải trên với giá 100.000.000đ, thời hạn cầm cố là 01 tháng kể từ ngày 01/10/2016, lãi suất 5%/tháng. C2 đưa cho C và C1 ký vào biên nhận cầm cố rồi C và C2 mỗi người giữ 1 bản.

- Lần 2: Ngày 03/10/2016, C gọi điện thoại cho C2 tiếp tục cầm cố xe trên vay thêm 100.000.000đ, C2 đồng ý. Khoảng 18 giờ cùng ngày, C2 đem 100.000.000đ và giấy biên nhận đến nhà C tại khu phố B, phường H, thị xã B1. C2 viết biên nhận số tiền vay mới cùng số tiền vay cũ gộp lại thành 200.000.000đ; thời gian cầm cố từ 03/10/2016 - 03/11/2016 rồi đưa cho C1 và C ký; C và C2 mỗi người giữ 1 bản. C trả cho C2 200.000đ tiền lãi của 100.000.000đ vay lần 1.

- Lần 3: Ngày 09/10/2016, C gọi điện thoại cho C2 tiếp tục cầm cố xe trên vay thêm 100.000.000đ, C2 đồng ý. C2 đem số tiền 100.000.000đ và giấy biên nhận lần 2 đến nhà C. C2 viết biên nhận số tiền vay mới cùng số tiền vay cũ gộp lại thành 300.000.000đ, thời gian cầm cố từ 09/10/2016 - 09/11/2016, C2 đưa cho C và C1 ký vào biên nhận cầm cố rồi C và C2 mỗi người giữ 1 bản. C trả cho C2 2.500.000đ tiền lãi của 200.000.000đ vay lần 2.

- Lần 4: Ngày 17/10/2016, C gọi điện thoại cho C2 tiếp tục cầm cổ xe trên vay thêm 200.000.000đ thì C2 đồng ý. Khoảng 17 giờ cùng ngày, C2 đem 200.000.000đ và giấy biên nhận lần 3 đến nhà C. C2 viết biên nhận số tiền vay mới cùng số tiền vay cũ gộp lại thành 500.000.000đ, thời gian cầm cổ từ 17/10/2016 - 17/11/2016, C2 đưa cho C và C1 ký vào biên nhận cầm cổ rồi C và C2 mỗi người giữ 1 bản. C trả cho C2 3.750.000đ tiền lãi của 300.000.000đ vay lần 3.

- Lần 5: Ngày 01/11/2016, C tiếp tục gọi cho C2 để cầm cổ xe trên vay thêm 300.000.000đ thì C2 đồng ý. Khoảng 18 giờ cùng ngày, C2 đem 300.000.000đ và giấy biên nhận lần 4 đến nhà C. C2 viết biên nhận số tiền vay mới cùng số tiền vay cũ gộp lại thành 800.000.000đ, thời gian cầm cổ từ 01/11/2016 - 01/12/2016, C2 đưa cho C và C1 ký vào biên nhận cầm cổ rồi C và C2 mỗi người giữ 1 bản. C trả cho C2 12.500.000đ tiền lãi của 500.000.000đ vay lần 4.

Lúc này, do số tiền vay lớn, C2 sợ C và C1 không trả số tiền đã vay nên ngày 02/11/2016, C2 gọi điện thoại yêu cầu C và C1 làm ủy quyền xe ô tô tải trên cho C2 với nội dung C2 được quản lý, sử dụng, cho thuê, bán, tặng cho... đối với xe ô tô trên thì C và C1 đồng ý. Cùng ngày, C2 gặp anh Nguyễn Thế L, sinh năm 1995; HKTT: ấp V, xã P, huyện H - là nhân viên của Văn phòng công chứng huyện H, đề đưa tất cả các loại giấy tờ liên quan nhờ anh Long soạn sẵn Hợp đồng ủy quyền thì anh Long đồng ý. Khoảng 17 giờ cùng ngày, C2 dẫn anh Long mang theo Hợp đồng ủy quyền đến nhà C. C2, C, C1 đọc lại Hợp đồng (trong đó có nội dung ông C2 được đại diện cho C1, C quản lý, sử dụng, cho thuê...bán, tặng, cho...rút hồ sơ chuyển về tỉnh đăng ký chủ quyền...) thống nhất, lẫn tay và ký tên vào Hợp đồng ủy quyền. C2, C và C1 thống nhất để trống ngày, tháng, năm của hợp đồng, nếu đến thời hạn trả tiền (ngày 01/12/2016) C và C1 không trả tiền và chuộc xe thì C2 sẽ thông báo cho anh Long đưa hợp đồng ủy quyền trên cho công chứng viên ký công chứng.

Khoảng tháng 10/2016, C mua của Vũ Thị Th, sinh năm 1975, HK khu phố B, phường H, thị xã B1, tỉnh Bình Phước (chị ruột của C) 01 mảnh đất diện tích ngang 25m x dài 40m thuộc ấp S, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước với giá 260.000.000đ. Do C và C1 mới trả số tiền 63.000.000đ nên bà Thúy chưa tách sổ sang tên chủ sở hữu cho C, C1. C nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nên nhờ T làm giả GCNQSDĐ đứng tên hộ Vũ Minh C thì T đồng ý. T gặp Ngh, Ngh liên hệ với người đàn ông trước đây đã làm giả GCNĐKX ô tô cho C để làm giả GCNQSDĐ trên thì người đàn ông này nói giá 10.000.000đ, Ngh báo giá cho T số tiền 10.000.000đ, T báo cho C là 15.000.000đ. C đưa thông tin cần làm giả và 15.000.000đ cho T, T đưa thông tin và 10.000.000đ cho Ngh, còn giữ lại 5.000.000đ sử dụng cá nhân. Lúc này Ngh đang ở quê tại xã Th, huyện Tr, tỉnh Thanh Hóa nên Ngh gọi điện cho vợ là Lê Thị H, sinh năm 1979, HKTT: ấp R, xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước, dặn H nếu có ai đưa hồ sơ, tiền thì nhận và cho H số điện thoại của người đàn ông ở tỉnh Bình Dương để liên hệ gửi tiền và giấy tờ này qua xe khách tuyến Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh giúp Ngh. Sau đó, Ngh gọi điện cho T, T và C

đến nhà Ngh đưa tiền và phong bì đựng giấy tờ về thông tin cần làm giả GCNQSDĐ cho H, H chuyển phong bì và tiền cho người đàn ông ở tỉnh Bình Dương.

Khoảng 15 ngày sau, người đàn ông ở tỉnh Bình Dương gọi điện báo cho Ngh biết đã làm xong GCNQSDĐ giả, cho Ngh số tiền 900.000đ để tất cả trong phong bì chuyển về Bình Phước qua tuyến xe khách Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước. Ngh gọi điện cho H ra nhận rồi liên hệ giao GCNQSDĐ giả cho C. C đến nhà T lấy GCNQSDĐ giả mang về nhà đưa cho C1. C1 thấy diện tích đất 11581,9m² là lớn hơn nhiều lần diện tích đất mua của chị Thúy nên hỏi C thì C nói cho C1 biết việc C làm giả GCNQSDĐ trên.

Khoảng tháng 01/2017, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên C và C1 cùng mang GCNQSDĐ giả này (số BO 532712, số vào sổ 00525, thửa đất số 134, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất: ấp S, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước, diện tích 11581,9m² do Phó chủ tịch UBND huyện H là Nguyễn Hoàng M ký cấp cho hộ ông Vũ Minh C ngày 19/9/2013) đến tiệm cầm đồ “Loan Thủy” của bà Lã Thị Kiều Loan, SN 1961; HKTT: khu phố P, phường A, thị xã B1 thế chấp vay 70.000.000đ. Bà L nghĩ GCNQSDĐ mà C, C1 thế chấp là thật nên đồng ý nhận thế chấp và cho C, C1 vay tiền.

C2 biết việc C thế chấp GCNQSDĐ cho bà L để vay tiền và nghĩ đây là GCNQSDĐ thật nên muốn nhận thế chấp GCNQSDĐ trên cho C vì C đang cầm cổ xe ô tô tải để vay tiền của C2. C2 nói C đến bà L chuộc lại GCNQSDĐ đưa sang cho C2 thế chấp. C đồng ý và nói C2 cho C vay thêm tiền thì C2 đồng ý. Sau đó, C2 và C đến gặp bà L, C2 trả 70.000.000đ cho bà L rồi lấy GCNQSDĐ trên mang về nhà. Sau đó, C2 mang GCNQSDĐ trên đến Văn phòng công chứng huyện H định làm sẵn Hợp đồng ủy quyền và cho C vay thêm tiền. Công chứng viên đem GCNQSDĐ trên đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H để kiểm tra thông tin trước khi làm hợp đồng thì phát hiện GCNQSDĐ này là giả nên báo cho Cơ quan CSĐT Công an huyện H để xác minh làm rõ.

Cũng trong thời gian này, C tiếp tục gọi điện thoại cho C2 để vay thêm 200.000.000đ. Do C2 vẫn nghĩ GCNĐKX ô tô trên là thật nên đồng ý cho C vay thêm, đồng thời C phải chuyển cả số tiền 70.000.000đ đã vay từ thế chấp GCNQSDĐ giả thành tiền cầm cố xe ô tô thì C đồng ý. C2 mang số tiền 200.000.000đ và giấy biên nhận đến nhà C. C2 giao tiền cho C và thống nhất viết biên nhận cầm cố xe ô tô tải trên thành tổng số tiền 1.100.000.000đ, bao gồm: tiền vay cũ 800.000.000đ, tiền vay mới 200.000.000đ, tiền cầm cố giấy CNQSDĐ 70.000.000đ và tiền lãi số tiền vay cũ 30.000.000đ. Thời gian cầm cố từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/01/2017, C2 và C mỗi người giữ một bản.

Khi hết thời hạn cầm cố, C2 nhiều lần yêu cầu C và C1 trả tiền vay để chuộc xe ô tô, nếu không thì C2 sẽ bán xe để cản trừ nợ. C và C1 nói từ từ sẽ trả và chuộc xe nhằm mục đích trì hoãn việc trả tiền. Tuy nhiên, cả 02 biết rõ xe ô tô trên đang thế chấp Ngân hàng vay tiền, Ngân hàng đang giữ giấy tờ gốc nên C2 không thể định đoạt xe như nội dung Hợp đồng đã ký với C2. C còn biết rõ GCNĐKX ô tô mà C2 đang giữ là giả, tuy nhiên do lúc này C và C1 không có

nguồn tiền hay tài sản nào trả cho C2 nên cả 02 để mặc C2 tự định đoạt xe.

Do hết thời hạn trả nợ mà C, C1 không trả tiền và chuộc xe nên ngày 16/01/2017, C2 đến VPCC H chứng thực Hợp đồng ủy quyền xe ô tô mà C, C1, C2 đã lập ngày 02/01/2017 sau lần vay tiền thứ 5. Cùng ngày, anh C2 bán xe trên cho chị Nguyễn Thị Tùng D, SN 1980; HKTT: ấp 3, xã Đ1, huyện H (là vợ anh T1) dưới hình thức ký Hợp đồng ủy quyền xe tại VPCC H, nội dung là C2 ủy quyền cho chị Dung đại diện cho C2 quản lý, sử dụng, cho thuê, thanh lý hợp đồng cho bên thuê, bán, tặng cho... đối với xe ô tô tải 15 tấn, nhãn hiệu ISUZU, BKS 76C-070.57, chị Dung đã trả cho C2 số tiền 1.080.000.000đ.

Thông qua giới thiệu của ông Nguyễn Văn Th, SN 1973, HKTT: ấp 3, xã T, huyện H và ông Đinh Ng, SN 1968, HKTT: khu phố P, phường A, thị xã B1, tỉnh Bình Phước (người môi giới bán ô tô), ngày 29/3/2017, tại VPCC H tại thị xã B1, bà D ký Hợp đồng mua bán xe ô tô trên cho ông Nguyễn Đình Kh, SN 1978; HKTT: ấp P, xã P1, thị xã T, tỉnh Bình Dương với giá 1.190.000.000đ (Hợp đồng ghi số tiền 300.000.000đ), ông Kh trả trước 1.160.000.000đ, còn 30.000.000đ hẹn khi nào rút được hồ sơ gốc tại Phòng C2 sát Giao thông Công an tỉnh Quảng Ngãi để sang tên chủ sở hữu thì sẽ trả hết cho bà D. Ông T1 cho ông Th 40.000.000đ tiền thù lao, ông Th đưa ông Ng 14.000.000đ. Sau đó, ông Kh nhờ ông Nguyễn Thanh Tùng, SN 1978, HKTT: khu phố 9, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đến Phòng C2 sát Giao thông Công an tỉnh Quảng Ngãi làm thủ tục xin rút hồ sơ gốc để sang tên chủ sở hữu xe ô tô trên thì Phòng C2 sát Giao thông phát hiện giấy CNĐKX là giả nên tạm giữ để làm rõ.

Ngày 04/4/2017, ông Kh đến Cơ quan CSĐT Công an thị xã B1 tố cáo bà D. Cơ quan CSĐT Công an thị xã B1 tiến hành điều tra, xác minh, tạm giữ xe ô tô, số tiền 35.000.000đ ông T1 giao nộp và 40.000.000đ ông Th giao nộp, sau đó chuyển toàn bộ hồ sơ tố giác và tang vật đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Phước để điều tra, xử lý theo thẩm quyền.

* Tại bản án hình sự sơ thẩm số 12/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước quyết định.

1. Tuyên bố bị cáo Vũ Minh C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Bị cáo Đặng Thị Kim C1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Bị cáo Lê Minh T và Đoàn Văn Ngh về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 54; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi năm 2017*);

Xử phạt bị cáo Vũ Minh C 11 (*mười một*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 02 (*hai*) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Vũ Minh C phải chấp hành hình phạt

chung của hai tội với mức án là: 13 (*mười ba*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/3/2019.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54; Điều 50; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi 2017*);

Xử phạt bị cáo Đặng Thị Kim C1 03 (*ba*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 09 (*chín*) tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Đặng Thị Kim C1 phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội với mức án là: 03 (*ba*) năm 09 (*chín*) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Án sơ thẩm còn xử phạt Lê Minh T và Đoàn Văn Ngh mỗi bị cáo 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 24/5/2020 và ngày 27/5/2020 bị cáo Vũ Minh C và bị cáo Đặng Thị Kim C1 làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Cấp sơ thẩm có nhiều sai sót trong vụ án, truy tố bị cáo 03 hành vi nhưng khi xét xử chỉ xử 02 tội. Công chứng viên là người giúp sức để C2 thực hiện các bước để bán chiếc xe cho ông Kh để C2 thu hồi số tiền đã cho bị cáo C vay trước đó. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao về sơ thẩm điều tra giải quyết lại.

- Ý kiến của luật sư bào chữa cho các bị cáo: Thống nhất quan điểm của Viện kiểm sát vì tiền chiếm đoạt thật sự bị cáo nhiều lần vay anh C2 chứ không phải vay 01 lần, nên cần xác định cụ thể khoản tiền lừa đảo để xác định đúng khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đối chiếu với các chứng cứ có tại hồ sơ xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Vũ Minh C và Đặng Thị Kim C1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là có căn cứ, đúng pháp luật bởi vì:

[1] Vũ Minh C và Đặng Thị Kim C1 đứng tên mua xe ô tô tải hiệu ISUZU biển số 76C – 070.57 theo hình thức trả góp và đã thế chấp cho Ngân hàng VBank để vay 1.085.000.000 đồng, Ngân hàng đang giữ giấy chứng nhận đăng ký xe bản gốc, nhưng C thuê Lê Minh T và Đào Văn Ngh làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe với mục đích sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe làm giả để mang xe đi cầm cố cho người khác để lấy tiền tiêu xài. Không dừng lại ở đó tháng 10/2016 C mua của bà Vũ Thị Th diện tích đất ngang 25m x 40m với giá 260.000.000 đồng, C mới trả 63.000.000 đồng và C cũng nhờ T và Ngh làm

giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đến tiệm cầm đồ của bà Lê Thị Kiều L thế chấp để vay số tiền 70.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi năm 2017*), đối với bị cáo cần phải có mức án nghiêm để trừng trị bị cáo và răn đe phòng ngừa chung. Tòa sơ thẩm đánh giá đúng tính chất, mức độ, hành vi phạm tội xử phạt bị cáo 11 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 02 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt nên không có căn cứ xem xét.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Đặng Thị Kim C1: Bị cáo C1 là vợ của bị cáo C, bị cáo C1 biết giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đã thế chấp cho Ngân hàng VBank nhưng không nói cho ông Lê Thế C biết mà vẫn cùng C ký các giấy vay tiền và ký hợp đồng ủy quyền cho ông C2 được toàn quyền định đoạt xe, ngoài ra bị cáo C1 còn sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo biết rõ là giấy giả để cầm cố cho bà Lê Thị Kiều L vay số tiền 70.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng giấy tờ, tài liệu giả*” với vai trò đồng phạm. Vai trò của bị cáo trong vụ án này có hạn chế, lệ thuộc vào bị cáo C nên cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 09 tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là phù hợp, mức án trên là đã có xem xét giảm nhẹ hình phạt nên việc bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, giữ y án sơ thẩm.

[4] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Tòa sơ thẩm xác định ông Lê Thế C bị hại là không đúng, trong vụ án này khi phát hiện bị cáo C không có khả năng trả nợ, chính anh C2 là người yêu cầu vợ chồng C làm hợp đồng ủy quyền để C2 bán chiếc xe trên cho bà D (bằng hợp đồng ủy quyền) và sử dụng hợp đồng ủy quyền này bà D bán chiếc xe trên cho ông Kh 1.190.000.000 đồng và người bị hại trong vụ án này chính là ông Nguyễn Đình Kh. Tuy nhiên trong phần trách nhiệm dân sự án sơ thẩm tuyên buộc các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau, số tiền đã nhận bị đơn và người liên quan không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét trách nhiệm công chứng viên của văn phòng công chứng H là đúng. Hồ sơ và lời khai của bị cáo C tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, sau khi cho bị cáo C vay khoản tiền lớn, về ý thức chủ quan C2 biết giấy cả vệt xe là giả, nên liên hệ công chứng viên để C làm ủy quyền, bị cáo đã C ủy quyền cho ông C2 để sau đó C2 ủy quyền bà D bán xe cho ông Kh. Chính công chứng viên và ông C2 làm tất cả các thủ tục và tin tưởng vào công chứng viên nên ông Kh mới mua chiếc xe, mục đích cuối cùng của ông C2 là lấy lại cho được số tiền bị cáo C đã vay của mình. Hành vi của ông C2 và công chứng viên là gian dối đánh lừa ông Kh. Hội đồng xét xử phúc

thẩm xét thấy không cần thiết hủy án sơ thẩm như đề Ngh của Viện kiểm sát mà cần kiến Ngh cơ quan chức năng xem xét hành vi của Lê Thế C và công chứng viên đã chứng thực vào các hợp đồng này.

Từ phân tích trên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ y án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Vũ Minh C và Đặng Thị Kim C1. Giữ y án sơ thẩm số 12/2020/HSST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 54; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi năm 2017*);

Xử phạt bị cáo **Vũ Minh C** 11 (*mười một*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 02 (*hai*) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Vũ Minh C** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội với mức án là 13 (*mười ba*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/3/2019. Tiếp tục giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54; Điều 50; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi 2017*);

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị Kim C1** 03 (*ba*) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 09 (*chín*) tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Đặng Thị Kim C1** phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội với mức án là 03 (*ba*) năm 09 (*chín*) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về án phí: Bị cáo Vũ Minh C và Đặng Thị Kim C1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng Ngh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng Ngh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Phước;

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- Lưu.

Lê Thành Văn